**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH**

Đ/C: Số 8 Nguyễn Huệ, P Bến Nghé, Q1. Tp.HCM

MST: 0305544188

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QÚY I/2017

*Tp. Hồ Chí Minh Ngày 1 tháng 4 năm 2017*

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN VIT THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN VIT THÀNH
Date: 2017.04.20 10:47:41 +07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
Tel: 3914 7799 Fax: 3914 4511



Mẫu số B 01 - CTCK

# CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ I - 2017

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | - | - |
| a.Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | - | - |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | - | - |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 01.3 | | - | - |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | - | - |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 597,109,619 | - |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | - | - |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | - | - |
| 1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 | | 3,732,649,755 | 2,622,478,243 |
| 1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | - | - |
| 1.8. Doanh thu tư vấn | 08 | | - | - |
| 1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 09 | | - | - |
| 1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 | | 198,764,586 | 89,482,115 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 38,727 | |
| **Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)** | **20** | | **4,528,562,687** | **2,711,960,358** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 | | - | - |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | - | - |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 | | - | - |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | - | - |
| 2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 | | - | - |
| 2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 | | - | - |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | | - | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | - | - |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | | 917,749,634 | 1,090,966,020 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | - | - |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| 2.10.Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác | 30 | | - | - |
| 2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 | | 214,217,505 | 97,120,353 |
| 2.12. Chi phí khác | 32 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 | | - | - |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33) | 40 | | 1,131,967,139 | 1,188,086,373 |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | | - | - |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 | | 204,474,625 | 60,640,479 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | | 204,474,625 | 60,640,479 |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** | | | - | - |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | | - | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | | - | - |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | | - | - |
| 4.4. Chi phí đầu tư khác | 54 | | - | - |
| **Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)** | **60** | | - | - |
| **V. CHI BÁN HÀNG** | **61** | | - | - |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | | **2,233,631,572** | **1,409,886,357** |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | | 1,367,438,601 | 174,628,107 |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** | | | | |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | - | - |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | - | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | | - | - |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** | | **1,367,438,601** | **174,628,107** |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 1,093,950,880 | 139,702,485 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | - | - |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** | | **273,487,721** | **34,925,622** |
| 10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | 273,487,721 | 34,925,622 |
| 10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 100)** | **200** | | **1,093,950,880** | **139,702,485** |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | - | - |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %) | 202 | | - | - |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | **300** | | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|---|---|---|---|
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 301 | | - | - |
| 12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302 | | - | - |
| 12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh | 303 | | - | - |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 304 | | - | - |
| 12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 305 | | - | - |
| 12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 306 | | - | - |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh | 307 | | - | - |
| 12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 308 | | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có) | 402 | | - | - |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | **500** | | **156** | **20** |
| 13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | 156 | 20 |
| 13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | - |

*TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2017*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Vân | Phạm Văn Hùng | Nguyễn Thị Cẩm Viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
**Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM**
**Tel: 3914 7799 Fax: 3914 4511**

**Báo cáo tài chính**
**Quý I năm tài chính năm 2017**

**Mẫu số: B-02/CTCK**

## CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | - | - |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | 100 | | **70,766,292,785** | **69,393,910,745** |
| **I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)** | 110 | | **70,507,694,065** | **69,381,270,865** |
| 1.Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 32,594,936,199 | 13,316,619,658 |
| *1.1. Tiền* | *111.1* | | *32,594,936,199* | *13,316,619,658* |
| *1.2. Các khoản tương đương tiền* | *111.2* | | | |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | | | |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | 200,000,000 | 200,000,000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | | 37,699,000,000 | 55,862,000,000 |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | | |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | | |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | - | - |
| *7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính* | *117.1* | | | |
| *7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính* | *117.2* | | - | - |
| *7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận* | *117.3* | | | |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 | | | |
| *7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận* | *117.4* | | - | - |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 | | | |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | - | - |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | | |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | | |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 13,757,866 | 2,651,207 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | | |
| **II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)** | 130 | | **258,598,720** | **12,639,880** |
| 1. Tạm ứng | 131 | | | |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | | |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 258,598,720 | 12,639,880 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 | | | |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 | | | |
| **B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | 200 | | **5,794,078,887** | **5,085,333,292** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | 210 | | - | - |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | | |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | | |
| 2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | | |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | | |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | 220 | | **1,348,601,286** | **876,433,454** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 638,383,901 | 683,933,445 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3,788,386,080 | 3,742,127,230 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223a | | (3,150,002,179) | (3,058,193,785) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226a | | | |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 710,217,385 | 192,500,009 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,150,519,500 | 2,566,646,000 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229a | | (2,440,302,115) | (2,374,145,991) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | | |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232a | | | |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | | |
| **IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** | | **-** | **444,039,000** |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 4,445,477,601 | 3,764,860,838 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 351,172,928 | 351,172,928 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | 194,909,754 | 193,521,743 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | | |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | | 3,899,394,919 | 3,220,166,167 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | | |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 76,560,371,672 | 74,479,244,037 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 2,081,372,367 | 1,094,195,612 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 2,081,372,367 | 1,094,195,612 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | | |
| 1.2.Vay ngắn hạn | 312 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 313 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | | |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn | 315 | | | |
| 4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | | |
| 5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | | |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | | |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | | |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 321,760,999 | 431,751,999 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | | |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 849,303,519 | 325,913,515 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 216,820,072 | |
| 12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | | |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 563,380,145 | 303,903,675 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | | |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | | |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | | |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 130,107,632 | 32,626,423 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | | |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | | |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | | |
| 1.1.Vay dài hạn | 342 | | | |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | | |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | | |
| 3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn | 345 | | | |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | | |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | | |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | | |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | | |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | | |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | | |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | | |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | | |
| 13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư | 355 | | | |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | | |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | | |
| A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 74,478,999,305 | 73,385,048,425 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 74,478,999,305 | 73,385,048,425 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | | |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | | |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 411.3 | | | |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | | |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | | |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | | |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | | |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 | | | |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp | 415 | | | |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | | |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 4.478.999,305 | 3,385,048,425 |
| 7.1.Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 | | 4,478,999,305 | 3,385,048,425 |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | | |
| 8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát | 418 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** | | | |
| **TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **430** | | | |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** | | **76,560,371,672** | **74,479,244,037** |
| LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | 450 | | | |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 | | | |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** | | | | |
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** | | | | |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | | |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | | |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | | |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | | |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | | |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | | |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 | | | |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 | | | |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 | | | |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 | | | |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 | | | |
| f.Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 | | | |
| g.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 | | | |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | | |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 | | | |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 | | | |
| c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 | | | |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 | | | |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | | |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | | |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | | |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | | |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** | | | | |
| **Số lượng chứng khoán** | | | | |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 171,568,162 | 166,666,664 |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 61,106,322 | 46,632,464 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | | |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 96,701,180 | 106,646,180 |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 13,234,000 | 13,234,000 |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 526,660 | 154,020 |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/03/2017 | 01/01/2017 |
|---|---|---|---|---|
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | | |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 57,931 | 45,132 |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 57,460 | 44,660 |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 471 | 472 |
| c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | | |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | | |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | | |
| 4.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024 | | | |
| 5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | | |
| **Đồng Việt Nam** | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 5,203,758,171 | 2,629,322,792 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 1,155,852,671 | 1,195,210,992 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | | 1,155,852,671 | 1,195,210,992 |
| b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | | | |
| 6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | | | |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 | | 4,047,905,500 | 1,434,111,800 |
| a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029 | | 4,047,905,500 | 1,434,111,800 |
| b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà | 029.1 | | | |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 029.2 | | | |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 | | 5,203,758,171 | 2,629,322,792 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 5,203,758,171 | 2,629,322,792 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | | |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 | | - | - |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032 | | | |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.1 | | | |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032.2 | | | |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | | |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | | | |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | | |

*TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2017*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Vân | Phạm Văn Hùng | Nguyễn Thị Cẩm Viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
**Địa chỉ :** 08 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.
**Tel:** 3914 7799 **Fax:** 3914 4511



**Mẫu số : B-03/CTCK**

## CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 1 - 2017

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý Q1 Năm 2017 | Quý Q4 Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | **39,401,065,476** | **(46,385,488,168)** |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 1,367,438,601 | 525,602,182 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 170,094,137 | (464,621,332) |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 157,964,518 | 98,688,108 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | | |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | | |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | 06 | | 12,129,619 | (563,309,440) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | 07 | | | |
| -Dự thu tiền lãi | 08 | | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | | |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | - | - |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 11 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 12 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | 13 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 14 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 15 | | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | 16 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | 17 | | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định | 18 | | | |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 19 | | | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 20 | | - | - |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | 21 | | | |
| '- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | 22 | | | |
| '- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 23 | | | |
| '- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 24 | | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | 25 | | | |
| - Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu | 26 | | | |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | 27 | | | |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | 28 | | | |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | 29 | | | |
| 5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động | 30 | | 18,163,000,000 | (23,253,724,934) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | | |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | | (200,000,000) |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | 18,163,000,000 | (23,206,500,000) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | | |
| Tăng (giảm) các tài sản khác | 35 | | | |
| Tăng (giảm) các khoản phải thu | 36 | | | 152,775,066 |
| Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | 37 | | | |
| Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | 38 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý Q1 Năm 2017 | Quý Q4 Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ | 39 | | | |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | 40 | | | |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán | 41 | | | |
| 6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 42 | | 19,700,532,738 | (23,192,744,084) |
| - (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 43 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | 44 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 45 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 46 | | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 47 | | (687,881,748) | (90,461,537) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | 48 | | 10,844,000 | (42,150,000) |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 49 | | | |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 50 | | 343,916,061 | (222,173,728) |
| (+)Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | 51 | | 322,954,277 | (257,511,202) |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế TNDN CTCK đã nộp | 52 | | (105,120,437) | (308,544,836) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 53 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 54 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 19,585,244,891 | (24,113,585,387) |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | **(306,928,350)** | **(72,500,000)** |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (306,928,350) | (72,500,000) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | | |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | | |
| 4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | | |
| 5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 65 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (306,928,350) | (72,500,000) |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | 72 | | | |
| 3.Tiền vay gốc | 73 | | | |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | | |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | | |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | | |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | | |
| 4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | - | - |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | **90** | | **19,278,316,541** | **(24,186,085,387)** |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **101** | | **13,316,619,659** | **37,502,705,046** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 102 | | 7,899,815,966 | 35,855,245,744 |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 102.1 | | 7,899,815,966 | 35,855,245,744 |
| -Các khoản tương đương tiền | 102.2 | | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102.3 | | | |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **103** | | **32,594,936,200** | **13,316,619,659** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 104 | | 15,366,067,763 | 7,899,815,966 |
| -Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 104.1 | | 15,366,067,763 | 7,899,815,966 |
| -Các khoản tương đương tiền | 104.2 | | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104.4 | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH
Địa chỉ: 08 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
Tel: 3914 7799 - Fax: 3914 4511



Mẫu số: B-03/CTCK

## CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - PPGT - QUÝ 1 - 2017

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quí 1 Năm 2017 | Quí 4 Năm 2016 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** | | | - | - |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 4,383,834,637,325 | 2,459,882,394,212 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (4,381,260,201,946) | (2,474,307,390,830) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | - | - |
| 4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | - | - |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 | | - | - |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | | - | - |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 07 | | - | - |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 08 | | - | - |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | | - | - |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | - | - |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | - | - |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | - | - |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | - | - |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | - | - |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | - | - |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 2,574,435,379 | (14.424,996.618) |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | | **2,629,322,792** | **17,054,319,410** |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 2,629.322,792 | 17,054,319,410 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý<br>Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | 1,195,210.992 | 9,744,882,410 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý<br>Trong đó có kỳ hạn: | 33 | | | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | | - | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | | 1,434,111,800 | 7,309,437,000 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành<br>Trong đó có kỳ hạn | 36 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 37 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 | | - | - |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | | **5,203,758,171** | **2,629,322,792** |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 5,203,758.171 | 2,629.322,792 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý<br>Trong đó có kỳ hạn | 42 | | 1,155,852,671 | 1,195,210,992 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý<br>Trong đó có kỳ hạn | 43 | | - | - |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | | - | - |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | | 4,047,905,500 | 1,434,111,800 |
| -Tiền gửi của tổ chức phát hành<br>Trong đó có kỳ hạn | 46 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 47 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 | | - | - |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Quý cùng kỳ năm trước | Quý hiện tại | Quý cùng kỳ năm trước | | Quý hiện tại | | Quý cùng kỳ năm trước | Quý hiện tại |
| | | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| **I. Biến động vốn chủ sở hữu** | 7001 | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 7002 | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 | | | | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| *1.1 Vốn pháp định* | 7003 | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 | | | | | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
| *1.2 Vốn bổ sung* | 7004 | | | | | | | | - | - |
| *1.3 Thặng dư vốn cổ phần* | 7005 | | | | | | | | - | - |
| *1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu* | 7006 | | | | | | | | - | - |
| *1.5 Vốn khác của chủ sở hữu* | 7007 | | | | | | | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*) | 7008 | | | | | | | | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | 7009 | | | | | | | | - | - |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7010 | | | | | | | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | 7011 | | | | | | | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 7012 | | | | | | | | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu | 7013 | | | | | | | | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | 7014 | | 5,075,765,437 | 3,385,048,425 | 139,702,485 | - | 1,093,950,880 | - | 5,215,467,922 | 4,478,999,305 |
| *8.1 Lợi nhuận đã thực hiện* | 7015 | | 5,075,765,437 | 3,385,048,425 | 139,702,485 | | 1,093,950,880 | | 5,215,467,922 | 4,478,999,305 |
| *8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện* | 7016 | | | | | | | | - | - |
| Cộng | 7017 | | **75,075,765,437** | **73,385,048,425** | **139,702,485** | **-** | **1,093,950,880** | **-** | **75,215,467,922** | **74,478,999,305** |
| **II. Thu nhập toàn diện khác** | 7018 | | | | | | | | | |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 7019 | | | | | | | | | |
| 2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết | 7020 | | | | | | | | | |
| 3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh | 7021 | | | | | | | | | |
| 4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài | 7022 | | | | | | | | | |
| 5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con | 7023 | | | | | | | | | |
| 6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con | 7024 | | | | | | | | | |
| 7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con | 7025 | | | | | | | | | |
| 8. Mua cổ phiếu quỹ | 7026 | | | | | | | | | |
| 9. Thanh lý cổ phiếu quỹ | 7027 | | | | | | | | | |
| 10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không năm quyền kiểm soát | 7028 | | | | | | | | | |
| Cộng | 7029 | | | | | | | | | |

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Mai Thị Vân | Phạm Văn Hùng | Nguyễn Thị Cẩm Vân |

*Công ty Cổ phần Chứng Khoán Việt Thành*
*VietThanh Securites Joint Stock Company*
*Lầu 12 - Tòa nhà VTP, 08 Nguyễn Huệ, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM*
*Tel: 84 8 39143794 / 39147799 Fax: 84 8 39144511*

# Bảng cân đối tài khoản nội bảng

**Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/03/2017**

**Chi nhánh: Hội sở chính** **Tài khoản cấp: 2** **ĐVT : VND**

| Mã tài khoản | Tên tài khoản | Dư nợ đầu kỳ | Dư có đầu kỳ | Phát sinh dư nợ | Phát sinh dư có | Dư nợ cuối kỳ | Dư có cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 111111 | TIEN MAT TAI QUY | 5,616,803,692 | - | 93,398,859,876 | 81,586,795,132 | 17,428,868,436 | - |
| **111** | **TIEN VIET NAM** | **5,616,803,692** | **-** | **93,398,859,876** | **81,586,795,132** | **17,428,868,436** | **-** |
| 112111 | TIEN GUI NGAN HANG | 207,310,529 | - | 3,164,673 | 59,400 | 210,415,802 | - |
| 112311 | TIEN KY QUY CUA NHA DAU TU VE GD CK | 10,320,817,589 | - | 2,021,850,762,369 | 2,011,813,352,755 | 20,358,227,203 | - |
| 112313 | TIEN KY QUY CUA NDT VE GD CK (DAI LY) | 1,010,640 | - | 3,847,145,629 | 3,846,973,340 | 1,182,929 | - |
| **112** | **TIEN GUI NGAN HANG** | **10,529,138,758** | **-** | **2,025,701,072,671** | **2,015,660,385,495** | **20,569,825,934** | **-** |
| 118211 | TIEN GUI TTBT GIAO DICH CK CUA NGUOI DAU TU | - | - | 903,285,427,900 | 903,285,427,900 | - | - |
| **118** | **TIEN GUI THANH TOAN BU TRU GD CK** | **-** | **-** | **903,285,427,900** | **903,285,427,900** | **-** | **-** |
| 123111 | GOC CHO VAY HD MARGIN | 54,862,000,000 | - | 7,016,000,000 | 43,580,000,000 | 18,298,000,000 | - |
| 123121 | LAI TU HD CHO VAY MARGIN | - | - | 348,773,624 | 348,773,624 | - | - |
| 123211 | GOC CHO VAY UNG TRUOC TIEN BAN | 1,000,000,000 | - | 52,924,000,000 | 34,523,000,000 | 19,401,000,000 | - |
| **123** | **CAC KHOAN CHO VAY** | **55,862,000,000** | **-** | **60,288,773,624** | **78,451,773,624** | **37,699,000,000** | **-** |
| 131211 | PHAI THU CUA NGUOI DAU TU | - | - | 1,340,005,398,654 | 1,340,005,398,654 | - | - |
| **131** | **PHAI THU CUA KHACH HANG** | **-** | **-** | **1,340,005,398,654** | **1,340,005,398,654** | **-** | **-** |
| 138111 | THIEU TRONG THANH TOAN GDCK CHO XU LY | - | - | 70,031,061 | 70,031,061 | - | - |
| 138811 | CAC KHOAN PHAI THU KHAC | - | 8,652,996 | 120,497,076 | 111,844,080 | - | - |
| **138** | **PHAI THU KHAC** | **-** | **8,652,996** | **190,528,137** | **181,875,141** | **-** | **-** |
| 211211 | NHA CUA, VAT KIEN TRUC | 36,450,000 | - | - | - | 36,450,000 | - |
| 211311 | MAY MOC, THIET BI | 3,584,842,230 | - | 167,093,850 | - | 3,751,936,080 | - |
| **211** | **TSCD HUU HINH** | **3,621,292,230** | **-** | **167,093,850** | **-** | **3,788,386,080** | **-** |
| 213811 | TSCD VO HINH KHAC | 2,566,646,000 | - | 583,873,500 | - | 3,150,519,500 | - |
| **213** | **TSCD VO HINH** | **2,566,646,000** | **-** | **583,873,500** | **-** | **3,150,519,500** | **-** |
| 214111 | HAO MON TSCD HUU HINH | - | 3,058,193,785 | - | 91,808,394 | - | 3,150,002,179 |
| 214311 | HAO MON TSCD VO HINH | - | 2,374,145,991 | - | 66,156,124 | - | 2,440,302,115 |
| **214** | **HAO MON TSCD** | **-** | **5,432,339,776** | **-** | **157,964,518** | **-** | **5,590,304,294** |
| 241111 | XAY DUNG CO BAN DO DANG | 444,039,000 | - | 260,669,500 | 704,708,500 | - | - |
| **241** | **XAY DUNG CO BAN DO DANG** | **444,039,000** | **-** | **260,669,500** | **704,708,500** | **-** | **-** |
| 242111 | CHI PHI TRA TRUOC DAI HAN | 206,161,623 | - | 370,564,000 | 123,217,149 | 453,508,474 | - |
| **242** | **CHI PHI TRA TRUOC DAI HAN** | **206,161,623** | **-** | **370,564,000** | **123,217,149** | **453,508,474** | **-** |
| 244111 | KY QUY, KY CUOC DAI HAN | 351,172,928 | - | - | - | 351,172,928 | - |
| **244** | **KY QUY, KY CUOC DAI HAN** | **351,172,928** | **-** | **-** | **-** | **351,172,928** | **-** |
| 245111 | TIEN NOP QUI HO TRO THANH TOAN | 3,220,166,167 | - | 679,228,752 | - | 3,899,394,919 | - |
| **245** | **TIEN NOP QUI HO TRO THANH TOAN** | **3,220,166,167** | **-** | **679,228,752** | **-** | **3,899,394,919** | **-** |
| 321111 | THANH TOAN BU TRU GD CHUNG KHOAN | - | 1,434,111,800 | 1,814,193,075,100 | 1,816,806,868,800 | - | 4,047,905,500 |
| **321** | **THANH TOAN BU TRU GD CHUNG KHOAN** | **-** | **1,434,111,800** | **1,814,193,075,100** | **1,816,806,868,800** | **-** | **4,047,905,500** |
| 324111 | TK TGDG CK CUA NDT TRONG NUOC | - | 1,195,203,492 | 3,470,352,412,421 | 3,470,313,051,550 | - | 1,155,842,621 |
| 324311 | TK TGDG CK CUA NDT NUOC NGOAI | - | 7,500 | 142,325 | 144,875 | - | 10,050 |
| **324** | **NHAN KY QUY, KY CUOC NGAN HAN** | **-** | **1,195,210,992** | **3,470,352,554,746** | **3,470,313,196,425** | **-** | **1,155,852,671** |
| 331411 | PHAI TRA NGUOI BAN | 54,925,000 | 365,841,999 | 700,747,296 | 711,591,296 | - | 321,760,999 |
| **331** | **PHAI TRA NGUOI BAN** | **54,925,000** | **365,841,999** | **700,747,296** | **711,591,296** | **-** | **321,760,999** |
| 332111 | PHAI TRA CO TUC, GOC VA LAI TP | - | - | 3,913,055,600 | 3,913,055,600 | - | - |
| **332** | **PHAI TRA CO TUC, GOC VA LAI TP** | **-** | **-** | **3,913,055,600** | **3,913,055,600** | **-** | **-** |
| 333111 | THUE GTGT DAU RA | - | 3,874 | 3,874 | 3,873 | - | 3,873 |

| Mã tài khoản | Tên tài khoản | Dư nợ đầu kỳ | Dư có đầu kỳ | Phát sinh dư nợ | Phát sinh dư có | Dư nợ cuối kỳ | Dư có cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 333411 | THUE THU NHAP DN | - | 103,659,205 | 105,120,437 | 273,487,721 | - | 272,026,489 |
| 333511 | THUE THU NHAP CA NHAN | - | 222,250,436 | 261,402,415 | 616,425,136 | - | 577,273,157 |
| 333521 | THUE TNCN NDT_TONG | 2,651,207 | - | 555,307,956 | 544,201,297 | 13,757,866 | - |
| 333811 | CAC LOAI THUE KHAC | - | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - | - |
| **333** | **THUE VA CAC KHOAN PHAI NOP NHA NUOC** | **2,651,207** | **325,913,515** | **924,834,682** | **1,437,118,027** | **13,757,866** | **849,303,519** |
| 334111 | PHAI TRA NHAN VIEN | - | - | 857,706,242 | 1,074,526,314 | - | 216,820,072 |
| **334** | **PHAI TRA NHAN VIEN** | - | - | **857,706,242** | **1,074,526,314** | - | **216,820,072** |
| 335111 | CHI PHI PHAI TRA | - | 303,903,675 | 1,083,080,702 | 1,342,557,172 | - | 563,380,145 |
| **335** | **CHI PHI PHAI TRA** | - | **303,903,675** | **1,083,080,702** | **1,342,557,172** | - | **563,380,145** |
| 337111 | PHAI TRA TO CHUC PHAT HANH CK | - | - | 57,500,000 | 57,500,000 | - | - |
| **337** | **PHAI TRA TO CHUC PHAT HANH CK** | - | - | **57,500,000** | **57,500,000** | - | - |
| 338211 | KINH PHI CONG DOAN | - | 19,677,390 | 23,251,980 | 5,241,510 | - | 1,666,920 |
| 338311 | BAO HIEM XA HOI | - | - | 45,426,420 | 45,426,420 | - | - |
| 338411 | BAO HIEM Y TE | - | - | 8,042,829 | 8,042,829 | - | - |
| 338511 | TRO CAP THAT NGHIEP | - | - | 3,494,340 | 3,494,340 | - | - |
| 338811 | PHAI TRA, PHAI NOP KHAC | - | 4,296,037 | 80,819,047 | 204,963,722 | - | 128,440,712 |
| **338** | **PHAI TRA, PHAI NOP KHAC** | - | **23,973,427** | **161,034,616** | **267,168,821** | - | **130,107,632** |
| 411111 | VON DIEU LE | - | 70,000,000,000 | - | - | - | 70,000,000,000 |
| **411** | **NGUON VON KINH DOANH** | - | **70,000,000,000** | - | - | - | **70,000,000,000** |
| 421111 | LOI NHUAN NAM TRUOC | - | 1,575,765,437 | - | 1,809,282,988 | - | 3,385,048,425 |
| 421211 | LOI NHUAN NAM NAY | - | 1,809,282,988 | 1,809,282,988 | 1,093,950,880 | - | 1,093,950,880 |
| **421** | **LOI NHUAN CHUA PHAN PHOI** | - | **3,385,048,425** | **1,809,282,988** | **2,903,233,868** | - | **4,478,999,305** |
| 511111 | DOANH THU MOI GIOI CK CHO NDT (TK-5115) | - | - | 3,732,649,755 | 3,732,649,755 | - | - |
| 511611 | DOANH THU LKCK CHO NDT (TK-5118) | - | - | 198,764,586 | 198,764,586 | - | - |
| 511613 | DOANH THU TU HD CHO VAY MARGIN (TK-5113) | - | - | 597,109,619 | 597,109,619 | - | - |
| 511821 | THU LAI TIEN GUI, CHO VAY VON (TK-5152) | - | - | 204,474,625 | 204,474,625 | - | - |
| 511881 | DOANH THU PHI TIN NHAN, DOANH THU KHAC | - | - | 38,727 | 38,727 | - | - |
| **511** | **DOANH THU HOAT DONG KINH DOANH CK** | - | - | **4,733,037,312** | **4,733,037,312** | - | - |
| 631111 | CHI PHI MOI GIOI CK CHO NGUOI DAU TU | - | - | 1,131,967,139 | 1,131,967,139 | - | - |
| **631** | **CHI PHI HOAT DONG KINH DOANH CHUNG KHOAN** | - | - | **1,131,967,139** | **1,131,967,139** | - | - |
| 642111 | CHI PHI NHAN VIEN | - | - | 1,183,035,369 | 1,183,035,369 | - | - |
| 642311 | CHI PHI CONG CU, DO DUNG | - | - | 30,181,534 | 30,181,534 | - | - |
| 642411 | CHI PHI KHAU HAO TSCD | - | - | 157,964,518 | 157,964,518 | - | - |
| 642511 | THUE, PHI VA LE PHI | - | - | 17,000,000 | 17,000,000 | - | - |
| 642711 | CHI PHI DICH VU MUA NGOAI | - | - | 506,424,141 | 506,424,141 | - | - |
| 642811 | CHI PHI KHAC BANG TIEN | - | - | 339,026,010 | 339,026,010 | - | - |
| **642** | **CHI PHI QUAN LY** | - | - | **2,233,631,572** | **2,233,631,572** | - | - |
| 821111 | CHI PHI THUE TNDN HIEN HANH | - | - | 273,487,721 | 273,487,721 | - | - |
| **821** | **CHI PHI THUE TNDN** | - | - | **273,487,721** | **273,487,721** | - | - |
| 911111 | XAC DINH KET QUA KINH DOANH | - | - | 4,733,037,312 | 4,733,037,312 | - | - |
| **911** | **XAC DINH KET QUA KINH DOANH** | - | - | **4,733,037,312** | **4,733,037,312** | - | - |
| | | - | - | - | - | - | - |
| | **TỔNG CỘNG :** | **82,474,996,605** | **82,474,996,605** | **9,732,089,523,492** | **9,732,089,523,492** | **87,354,434,137** | **87,354,434,137** |
| | | - | - | - | | | |

Ngày 30 tháng 03 năm 2017

| Người lập biểu | Kế toán | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Mai thị Vân | Phạm Văn Hùng | Nguyễn Thị Cẩm Viên |